

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2985/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 9 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy chế quản lý tài chính của
Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp năm 2005;
- Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
- Căn cứ Nghị định số 101/2009/NĐ-CP ngày 05/11/2009 của Chính phủ về thí điểm thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý Tập đoàn kinh tế nhà nước;
- Căn cứ Nghị định số 111/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về tổ chức, quản lý tổng công ty nhà nước và chuyển đổi Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập, công ty mẹ là công ty nhà nước theo hình thức công ty mẹ-công ty con hoạt động theo Luật doanh nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Căn cứ Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/9/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Căn cứ Quyết định số 981/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Căn cứ Quyết định số 469/QĐ-TTg ngày 30/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Theo đề nghị của Hội đồng thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại tờ trình số 254/TTr-HĐTVCSVN ngày 17/6/2011 về việc phê duyệt

Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Thủ tướng CP, các Phó TTCP (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, Cục TCDN.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

★ **Trần Văn Hiếu**

QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA
CÔNG TY MẸ-TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2985/QĐ-BTC ngày 9 tháng
12 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Chương I:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Quy chế này quy định việc quản lý tài chính tại Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (sau đây gọi tắt là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 981/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm:

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Hoạt động quản lý phần vốn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết khác phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2. Các Công ty con phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về quản lý tài chính; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Điều lệ tổ chức hoạt động của các công ty con; các quy định về quản lý tài chính, phân cấp quản lý tài chính tại Quy chế này và các văn bản khác của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam với tư cách là chủ sở hữu về vốn.

3. Các công ty liên doanh, công ty liên kết do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam góp vốn thành lập có thể tham khảo, vận dụng các nội dung của Quy chế này để ban hành Quy chế quản lý tài chính phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý tài chính, Điều lệ tổ chức hoạt động của đơn vị mình.

Điều 2: Giải thích từ ngữ

1. “Công ty mẹ”: Là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (tên giao dịch quốc tế: VIỆT NAM RUBBER GROUP, Limited; tên viết tắt: VRG); Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, có tư cách pháp nhân, có các quyền và nghĩa vụ dân sự theo luật định; tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh trong số vốn do Tập đoàn quản lý; có tài sản và các Quỹ tập trung, được mở tài khoản tại ngân hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của Nhà nước; tổ chức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 111/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về tổ chức, quản lý Tổng công ty Nhà nước và chuyển đổi Tổng công ty Nhà nước, Công ty Nhà nước độc lập, Công ty mẹ là công ty nhà nước theo hình thức Công ty mẹ - công ty con hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Nghị định số

101/2009/NĐ-CP ngày 05/11/2009 của Chính phủ về thí điểm thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý tập đoàn kinh tế nhà nước, Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/08/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, Quyết định số 469/QĐ-TTg ngày 30 tháng 03 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. “Công ty con”: Là công ty hạch toán độc lập do Tập đoàn nắm giữ 100 % vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối hoặc nắm quyền chi phối thông qua quyền lập quy hoạch, quản lý kế hoạch sử dụng quỹ đất để khai thác phát triển trồng cao su hoặc giữ các quyền chi phối khác quy định tại Khoản 14 Điều 1 của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ban hành theo Quyết định số 469/QĐ-TTg ngày 30/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là công ty do Tập đoàn chi phối), được tổ chức dưới hình thức: Tổng công ty, công ty hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; công ty thành viên hạch toán độc lập hoạt động theo Luật doanh nghiệp; công ty cổ phần; công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; công ty có vốn đầu tư ở nước ngoài, công ty ở nước ngoài.

3. “Đơn vị phụ thuộc”: Là đơn vị hạch toán phụ thuộc nằm trong cơ cấu tổ chức của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

4. “Đơn vị sự nghiệp” bao gồm: Các trường đào tạo, Viện nghiên cứu, Trung tâm y tế, Tạp chí cao su Việt Nam và các đơn vị khác được thành lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

5. “Công ty liên kết”: Là công ty có cổ phần, vốn góp của Tập đoàn nhưng không ở mức chi phối, chịu sự ràng buộc về quyền lợi, nghĩa vụ với Tập đoàn theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng liên kết đã ký kết giữa công ty với Tập đoàn.

6. “Công ty tự nguyện liên kết”: Là công ty không có cổ phần, vốn góp của Tập đoàn, nhưng tự nguyện liên kết với Tập đoàn, chịu sự ràng buộc về quyền lợi, nghĩa vụ với Tập đoàn theo hợp đồng liên kết hoặc theo thỏa thuận, cam kết với Tập đoàn.

7. “Doanh nghiệp thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam” gồm: Các doanh nghiệp do Tập đoàn, công ty con của Tập đoàn hoặc công ty con các cấp tiếp theo trực tiếp nắm giữ 100% vốn điều lệ, hoặc nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối; giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp đó.

8. “Đơn vị thành viên” gồm: các doanh nghiệp thành viên, các đơn vị sự nghiệp, các công ty liên kết, các công ty tự nguyện liên kết.

9. “Vốn chủ sở hữu đầu tư tại Tập đoàn”: Là vốn do Nhà nước đầu tư vào Tập đoàn tại thời điểm thành lập, đầu tư thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh, vốn Nhà nước được tiếp nhận từ nơi khác chuyển đến theo quyết định của cơ quan có

thẩm quyền; giá trị các khoản viện trợ, quà biếu, quà tặng; tài sản vô chủ; vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế; giá trị quyền sử dụng đất và các khoản khác được tính vào vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

10. “Tài sản của Tập đoàn” bao gồm: Tài sản cố định (tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, chi phí XDCB dở dang và các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn), tài sản lưu động (tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản lưu động khác và chi sự nghiệp) mà Tập đoàn có quyền chiếm hữu sử dụng và định đoạt theo quy định của pháp luật.

11. “Vốn huy động của Tập đoàn”: Là số vốn Tập đoàn huy động theo các hình thức phát hành trái phiếu, vay của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các hình thức huy động khác mà pháp luật không cấm.

12. “Bảo toàn vốn Chủ sở hữu tại Tập đoàn”: Là việc giữ nguyên, không để thâm hụt số vốn Chủ sở hữu tại Tập đoàn trong suốt quá trình kinh doanh.

13. “Ban quản lý điều hành Tập đoàn”: Bao gồm Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc.

14. “Vốn đầu tư của Tập đoàn tại doanh nghiệp khác”: Là vốn do Tập đoàn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

15. “Người đại diện phần vốn đầu tư của Tập đoàn tại doanh nghiệp khác”: Là người được Hội đồng thành viên Tập đoàn cử để ứng cử hoặc tham gia vào ban quản lý điều hành doanh nghiệp khác hoặc quản lý vốn góp vào doanh nghiệp khác của Tập đoàn.

Điều 3. Đại diện chủ sở hữu

1. Thủ tướng Chính phủ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước đối với Tập đoàn theo quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức hoạt động của Tập đoàn và Quy chế này.

2. Hội đồng thành viên Tập đoàn là cơ quan đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu Nhà nước tại Tập đoàn; là đại diện chủ sở hữu phần vốn do Tập đoàn đầu tư vào các công ty con, đơn vị sự nghiệp, các công ty liên kết.

3. Bộ Tài chính và các Bộ chức năng thực hiện một số quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với Tập đoàn theo lĩnh vực được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền, phân công.

Điều 4. Quản lý, kiểm tra, giám sát tài chính

1. Tập đoàn chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát về mặt tài chính của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật; của Hội đồng thành viên Tập đoàn theo quy định tại Điều lệ Tập đoàn và quy chế quản lý tài chính này.

2. Các công ty con chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát tài chính trực tiếp của Tập đoàn hoặc gián tiếp thông qua người đại diện phần vốn của Tập đoàn đầu tư vào các công ty con; chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát tài chính của các cơ quan

quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật, phù hợp với Điều lệ của Tập đoàn, Quy chế quản lý tài chính này, Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của các công ty con và các quy định khác của Tập đoàn về quản lý tài chính đối với các công ty con.

Chương II

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH CỦA TẬP ĐOÀN

Mục I

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN TẠI TẬP ĐOÀN

Điều 5. Vốn của Tập đoàn

1. Vốn của Tập đoàn bao gồm: Vốn do chủ sở hữu đầu tư tại Tập đoàn, vốn do Tập đoàn tự huy động và các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Vốn chủ sở hữu tại Tập đoàn được hình thành từ vốn điều lệ và vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế, từ các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật, bao gồm:

2.1. Vốn chủ sở hữu do Tập đoàn trực tiếp quản lý tại Công ty mẹ Tập đoàn, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn, vốn chủ sở hữu ở các đơn vị sự nghiệp thuộc Tập đoàn.

2.2. Vốn chủ sở hữu do Tập đoàn đầu tư vào công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn là chủ sở hữu.

2.3. Vốn chủ sở hữu do Tập đoàn đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết.

2.4. Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

3. Vốn điều lệ:

3.1. Vốn điều lệ của Tập đoàn được ghi trong Điều lệ của Tập đoàn do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trong quá trình kinh doanh, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư vốn để hình thành vốn điều lệ và điều chỉnh vốn điều lệ theo đề nghị của Hội đồng thành viên Tập đoàn, ý kiến tham gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và thẩm định của Bộ Tài chính. Trình tự thủ tục điều chỉnh vốn điều lệ thực hiện theo quy định hiện hành.

3.2. Điều chỉnh vốn điều lệ: Vốn điều lệ tăng thêm được xác định theo quy định tại khoản 2.1 Điều 2 Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Cơ chế đặc thù thực hiện theo ý kiến phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

3.3. Việc rút vốn chủ sở hữu đã đầu tư tại Tập đoàn chỉ thực hiện khi tổ chức lại Tập đoàn và các trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn trong việc sử dụng vốn

1. Được quyền chủ động sử dụng vốn điều lệ do chủ sở hữu đầu tư, các loại vốn khác, các quỹ do Tập đoàn quản lý vào hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Việc sử dụng vốn và các quỹ của Tập đoàn được thực hiện theo nguyên tắc có hoàn trả. Trường hợp Tập đoàn sử dụng các quỹ khác với mục đích đã quy định phải đảm bảo nguồn để đáp ứng nhu cầu chi của các quỹ đó khi có nhu cầu sử dụng. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư phải tuân theo các quy định của pháp luật về quản lý vốn đầu tư. Chủ sở hữu không điều chuyển vốn điều lệ đã đầu tư tại Tập đoàn và vốn, tài sản của Tập đoàn theo phương thức không thanh toán, trừ trường hợp quyết định tổ chức lại Tập đoàn.

2. Có trách nhiệm quản lý và sử dụng có hiệu quả, tối ưu hóa lợi nhuận từ các nguồn vốn, đất đai, các nguồn lực khác do Nhà nước đầu tư, các nguồn vốn vay. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về bảo toàn, phát triển vốn, hiệu quả sử dụng vốn; đảm bảo quyền lợi của những người có liên quan như chủ nợ, khách hàng, người lao động theo các hợp đồng đã giao kết.

3. Tập đoàn được quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tập đoàn theo quy định của pháp luật. Cơ chế đặc thù thực hiện theo ý kiến phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

4. Trường hợp Tập đoàn được Nhà nước giao nhiệm vụ đặc biệt phải tập trung vốn và các nguồn lực khác để hoàn thành nhiệm vụ này.

Điều 7. Huy động vốn

Tập đoàn được quyền huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn huy động, hoàn trả đầy đủ cả gốc và lãi cho chủ nợ theo cam kết.

1. Hình thức huy động vốn: Phát hành trái phiếu; tín phiếu; kỳ phiếu; vay vốn của tổ chức ngân hàng, tín dụng và các tổ chức tài chính khác trong nước và nước ngoài; vay vốn của người lao động và các hình thức huy động khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc huy động vốn:

2.1. Việc huy động vốn phải đảm bảo khả năng thanh toán nợ và có phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đảm bảo vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả.

2.2. Việc vay vốn của cá nhân, tổ chức kinh tế: Tập đoàn phải ký hợp đồng vay vốn với tổ chức kinh tế, cá nhân cho vay theo quy định của pháp luật; Mức lãi suất vay vốn tối đa không vượt quá mức lãi suất cho vay cao nhất cùng thời hạn của các ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản giao dịch tại thời điểm vay vốn.

2.3. Việc huy động vốn của các tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý nợ nước ngoài.

2.4. Việc huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu để phục vụ cho ngành nghề kinh doanh chính thực hiện theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu. Tập đoàn không phát hành trái phiếu để đầu tư vào lĩnh vực chứng

khoản, ngân hàng, bảo hiểm, quỹ đầu tư và các lĩnh vực ngoài ngành nghề kinh doanh chính.

3. Thẩm quyền phê duyệt việc huy động vốn như sau:

3.1. Tập đoàn được quyền chủ động huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật và trong phạm vi hệ số nợ phải trả trên vốn điều lệ của Tập đoàn không vượt quá 3 lần.

3.2. Hội đồng thành viên quyết định các phương án huy động vốn có giá trị không vượt quá giá trị vốn điều lệ của Tập đoàn.

3.3. Tổng giám đốc quyết định các phương án huy động vốn có giá trị không vượt quá giá trị vốn điều lệ của Tập đoàn theo phân cấp của Hội đồng thành viên.

3.4. Trường hợp Tập đoàn có nhu cầu huy động vốn vượt quy định tại điểm 3.2 khoản 3 Điều này thì phải báo cáo chủ sở hữu xem xét, quyết định trên cơ sở các dự án huy động vốn có hiệu quả. Sau khi quyết định, chủ sở hữu có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tài chính để phối hợp theo dõi và giám sát.

4. Nguyên tắc bảo lãnh của công ty mẹ: Tập đoàn được quyền bảo lãnh cho các công ty con do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ vay vốn của ngân hàng, các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Trường hợp các doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn có nhu cầu bảo lãnh thì Tập đoàn được bảo lãnh theo quy định của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc: Tỷ lệ (%) bảo lãnh của từng khoản vay không vượt quá tỷ lệ (%) góp vốn của Tập đoàn trong doanh nghiệp được bảo lãnh vay vốn và tổng các khoản bảo lãnh vay vốn không vượt quá vốn điều lệ của Tập đoàn.

Điều 8: Quản lý các khoản phải trả

Tập đoàn có trách nhiệm:

1. Mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả bao gồm cả các khoản lãi phải trả.

2. Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Hàng tháng, Tập đoàn có trách nhiệm đánh giá, xác định khả năng thanh toán nợ theo các hệ số do Bộ Tài chính quy định, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp thanh toán nợ kịp thời, tránh phát sinh nợ quá hạn.

3. Khoản chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư nợ ngoại tệ phải trả cuối năm tài chính được xử lý theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 9. Bảo toàn vốn Nhà nước tại Tập đoàn

Phương pháp xác định mức độ bảo toàn vốn tại Tập đoàn được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Tập đoàn có trách nhiệm bảo toàn vốn Nhà nước bằng các biện pháp sau đây:

1. Thực hiện đúng chế độ quản lý, sử dụng vốn, tài sản và phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập dự phòng sau đây:

3.1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

3.2. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính;

3.3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi;

3.4. Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp;

3.5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm, thôi việc;

3.6. Các khoản dự phòng khác theo quy định của pháp luật.

Việc trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; xử lý chênh lệch tỷ giá thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 10. Đầu tư vốn ra ngoài Tập đoàn

1. Tập đoàn được quyền sử dụng vốn, tài sản thuộc quyền quản lý để đầu tư ra ngoài Tập đoàn. Việc đầu tư ra ngoài Tập đoàn nếu có liên quan đến đất đai phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai.

Việc đầu tư ra ngoài Tập đoàn phải tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ của Tập đoàn; phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Tập đoàn, không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn được chủ sở hữu giao và đảm bảo các nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, tăng thu nhập.

2. Các hình thức đầu tư ra ngoài Tập đoàn gồm:

2.1. Góp vốn, mua cổ phần để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới. Vốn góp của Tập đoàn vào mỗi công ty thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

2.2. Mua cổ phần hoặc góp vốn tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh đang hoạt động;

2.3. Mua lại một công ty khác;

2.4. Mua công trái, trái phiếu để hưởng lãi;

2.5. Các hình thức đầu tư khác theo qui định của pháp luật.

3. Nguyên tắc đầu tư ra ngoài:

3.1. Tập đoàn phải sử dụng tối thiểu 70% tổng nguồn vốn đầu tư vào các hoạt động trong lĩnh vực thuộc ngành nghề kinh doanh chính. Tổng mức đầu tư ra ngoài Tập đoàn (bao gồm đầu tư ngắn hạn và dài hạn) không vượt quá mức vốn điều lệ

của Tập đoàn. Tập đoàn không được đầu tư góp vốn vào các dự án mới thuộc các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm và bất động sản; quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán hoặc công ty đầu tư chứng khoán, đối với các dự án đã đầu tư Tập đoàn phải xây dựng lộ trình để rút vốn và hoàn thành trước 31/12/2015. Trong thời hạn chưa rút vốn Tập đoàn không được tăng vốn đầu tư và chỉ được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp; mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn nhưng phải đảm bảo mức vốn góp của Tập đoàn và các công ty con trong Tập đoàn không vượt quá mức 30% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn.

3.2. Tập đoàn không được đầu tư hoặc góp vốn mua cổ phần với các doanh nghiệp khác mà người quản lý, điều hành hoặc người sở hữu chính của doanh nghiệp này là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của Tập đoàn.

3.3. Việc bổ sung ngành nghề kinh doanh hoặc đầu tư vốn vào các doanh nghiệp thành viên hoạt động kinh doanh ngành nghề ngoài lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn chỉ được thực hiện sau khi có sự chấp thuận của chủ sở hữu và không ảnh hưởng đến hoạt động thuộc ngành nghề kinh doanh chính.

3.4. Công ty con, công ty hạch toán phụ thuộc Tập đoàn không được góp vốn cùng Tập đoàn để thành lập doanh nghiệp mới, không được góp vốn mua cổ phần khi cổ phần hoá đơn vị trong cùng Tập đoàn. Trường hợp đặc thù, thực hiện theo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ.

4. Thẩm quyền quyết định các dự án đầu tư ra ngoài Tập đoàn:

4.1. Hội đồng thành viên quyết định các dự án đầu tư ra ngoài công ty trong phạm vi tổng giá trị đầu tư tài chính của công ty thấp hơn 50% vốn điều lệ; Đối với dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ, Tập đoàn báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4.2. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc góp vốn liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài, đầu tư hoặc góp vốn đầu tư thành lập công ty ở nước ngoài, mua công ty thuộc thành phần kinh tế khác.

Mục II:

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN TẠI TẬP ĐOÀN.

Tài sản của Tập đoàn được hình thành từ vốn Nhà nước đầu tư tại Tập đoàn, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác do Tập đoàn trực tiếp quản lý và sử dụng.

Điều 11. Tài sản cố định, đầu tư tài sản cố định

1. Tài sản cố định của Tập đoàn bao gồm: Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình. Tiêu chuẩn để xác định tài sản cố định được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản cố định, các dự án đầu tư, xây

dụng:

Hội đồng thành viên quyết định các dự án đầu tư có giá trị dưới 50% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính của Tập đoàn được công bố tại quý gần nhất, hoặc không vượt quá mức giá trị tối đa quy định tại Điều lệ của Tập đoàn. Các dự án đầu tư trên mức quyết định của Hội đồng thành viên, Hội đồng thành viên báo cáo chủ sở hữu Tập đoàn quyết định.

Hội đồng thành viên phân cấp cho Tổng Giám đốc quyết định các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên.

3. Trình tự thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng do Nhà nước ban hành.

Điều 12. Khấu hao tài sản cố định

1. Mọi tài sản cố định hiện có của Tập đoàn (gồm cả tài sản cố định chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành, trừ những tài sản cố định thuộc công trình phúc lợi công cộng, nhà ở. Tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng đang sử dụng vào hoạt động kinh doanh không phải trích khấu hao. Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh hạch toán vào chi phí kinh doanh; khấu hao tài sản cố định chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý hạch toán vào chi phí khác.

2. Mức trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính. Tổng Giám đốc Tập đoàn quyết định mức trích khấu hao cụ thể nhưng không thấp hơn mức tối thiểu do Bộ Tài chính quy định.

Công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đã đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán, căn cứ vào số liệu kế toán công ty ghi tăng giá trị tài sản theo giá tạm tính để trích khấu hao thu hồi vốn. Sau khi quyết toán công trình được phê duyệt, phải điều chỉnh lại nguyên giá theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định cho thuê, cầm cố, thế chấp, công ty phải trích khấu hao theo chế độ quy định và phải theo dõi, thu hồi tài sản.

Điều 13. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

Tập đoàn được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của Tập đoàn theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật.

1. Hội đồng thành viên quyết định các hợp đồng cho thuê tài sản có giá trị không vượt mức vốn điều lệ và không vượt quá 50% giá trị tài sản trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn được công bố tại quý gần nhất.

2. Hội đồng thành viên quyết định hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định sử dụng tài sản của Tập đoàn để thế chấp, cầm cố vay vốn.

Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật.

Điều 14. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các khoản đầu tư tài chính

1. Tập đoàn được quyền chủ động và có trách nhiệm nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được; các khoản đầu tư tài chính không có nhu cầu tiếp tục đầu tư để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn.

2. Hội đồng thành viên quyết định phương án nhượng bán, thanh lý tài sản cố định có giá trị còn lại nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của Tập đoàn được công bố tại quý gần nhất; mức cụ thể được ghi trong Điều lệ Tập đoàn. Hội đồng thành viên được quyết định ủy quyền hoặc phân cấp cho Tổng Giám đốc quyết định nhượng bán tài sản thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên.

Các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng thành viên, Hội đồng thành viên báo cáo chủ sở hữu quyết định.

3. Việc nhượng bán tài sản được thực hiện thông qua tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc Tập đoàn tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

Các trường hợp: Nhượng bán tài sản cố định mới đầu tư do không mang lại hiệu quả kinh tế theo như phương án phê duyệt ban đầu, Tập đoàn không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo chủ sở hữu xử lý theo quy định của pháp luật; Nhượng bán thanh lý vườn cây cao su (đặc thù) thực hiện theo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ; Nhượng bán tài sản gắn liền với đất đai phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính

Việc nhượng bán các khoản đầu tư tài chính thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán, trong đó:

4.1. Phương thức bán: Tùy theo hình thức góp vốn Tập đoàn được thực hiện chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính phù hợp với quy định của pháp luật, điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp và các cam kết tại các hợp đồng liên doanh, liên kết của các bên.

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính tại công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM thì Tập đoàn chủ động thực hiện theo các phương thức khớp lệnh, đấu giá, thỏa thuận hoặc chào bán cạnh tranh nhưng không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm bán.

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính tại công ty cổ phần chưa niêm yết thì Tập đoàn chủ động lựa chọn phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận trực tiếp để chuyển nhượng trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn và không thấp hơn giá thị trường, trong đó:

+ Trường hợp chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính có giá trị tính theo

mệnh giá trên 10 tỷ đồng thì thực hiện đấu giá qua Sở giao dịch chứng khoán, dưới 10 tỷ đồng thì lựa thuê tổ chức tài chính trung gian (các công ty chứng khoán) bán đấu giá, hoặc tự tổ chức đấu giá tại Tập đoàn, hoặc thực hiện đấu giá qua Sở Giao dịch chứng khoán.

+ Việc bán thỏa thuận chỉ được thực hiện sau khi tổ chức đấu giá công khai nhưng chỉ có một người đăng ký mua và phải đảm bảo giá bán sát với giá thị trường tại thời điểm bán; Trong trường hợp này, giá thị trường tại thời điểm bán căn cứ vào báo giá của ít nhất 03 công ty chứng khoán có thực hiện giao dịch chứng khoán của doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn, trường hợp không có giao dịch thì giá bán không thấp hơn giá ghi trên sổ sách kế toán của đơn vị có vốn góp của Tập đoàn.

4.2. Tiền thu từ bán bớt, bán toàn bộ phần vốn đầu tư còn lại tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty thành viên hoặc đơn vị phụ thuộc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên của Tập đoàn (theo quyết định sắp xếp, chuyển đổi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu), kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư sau khi trừ giá trị phần vốn đầu tư ghi trên sổ kế toán, chi phí bảo lãnh phát hành, chi phí bán, chênh lệch còn lại hạch toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4.3. Thẩm quyền quyết định việc nhượng bán các khoản đầu tư tài chính.

Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng thành viên quyết định việc chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Quản lý hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Kết thúc năm tài chính, Tập đoàn phải thực hiện phân loại và đánh giá hàng tồn kho để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được. Nếu giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần dự kiến thu hồi được thì phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Tập đoàn có quyền và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này.

Điều 16. Quản lý các khoản nợ phải thu

Tập đoàn có trách nhiệm:

- Xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ.

- Mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đơn đốc

thu hồi nợ.

- Được quyền bán các khoản nợ phải thu theo quy định của pháp luật, gồm cả nợ phải thu trong hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi để thu hồi vốn. Việc bán nợ chỉ được thực hiện đối với các tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán nợ trực tiếp cho khách nợ. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm về quyết định bán khoản nợ phải thu. Trường hợp bán nợ mà dẫn tới Tập đoàn bị thua lỗ, mất vốn, hoặc mất khả năng thanh toán dẫn đến tình trạng Tập đoàn phải giải thể, phá sản thì Hội đồng thành viên và người có liên quan trực tiếp đến việc phát sinh khoản nợ khó đòi phải bồi thường theo quy định của pháp luật, điều lệ Tập đoàn.

- Các khoản nợ quá hạn thanh toán theo quy định ghi trên hợp đồng hoặc cam kết khác hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ khó có khả năng thanh toán. Tập đoàn phải trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Điều 9 của Quy chế này.

- Các khoản phải thu không có khả năng thu hồi. Số nợ không có khả năng thu hồi được sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan được bù đắp bằng khoản dự phòng phải thu khó đòi, Quỹ dự phòng tài chính. Nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của Tập đoàn và vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán để tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập của Tập đoàn.

- Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được. Không xử lý kịp thời theo quy định Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc sẽ bị miễn nhiệm như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính của Tập đoàn từ hai lần trở lên, nếu dẫn đến thất thoát vốn của chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 17. Kiểm kê tài sản

Tập đoàn phải tổ chức kiểm kê định kỳ vào thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 01 hàng năm, nhằm xác định số lượng tài sản (tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và các khoản đầu tư ngắn hạn), đối chiếu với số liệu ghi trên sổ kế toán, đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Tập đoàn phải tổ chức kiểm kê khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu; sau khi xảy ra thiên tai, địch họa; hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Tập đoàn; hoặc theo chủ trương của Nhà nước.

Đối với tài sản thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định. Hội đồng thành viên quyết định mức bồi thường.

Đối với tài sản thừa, nếu không xác định được nguyên nhân và không tìm được chủ sở hữu thì hạch toán tăng vốn nhà nước.

Điều 18. Xử lý tổn thất tài sản

Tồn thất về tài sản là tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Tập đoàn phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Nếu nguyên nhân do chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Hội đồng thành viên quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm nếu thiếu được bù đắp bằng Quỹ dự phòng tài chính của Tập đoàn. Trường hợp Quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4. Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, Tập đoàn không thể tự khắc phục được thì Hội đồng thành viên lập phương án xử lý tổn thất trình Thủ tướng Chính phủ và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính. Sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc xử lý tổn thất.

5. Tập đoàn có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính doanh nghiệp.

Đối với những tài sản cố định chưa khấu hao hết đã hư hỏng, mất mát phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân để xử lý bồi thường. Hội đồng thành viên Tập đoàn quyết định mức bồi thường và giá trị thu hồi được hạch toán vào thu nhập khác của Tập đoàn.

Điều 19. Đánh giá lại tài sản

1. Tập đoàn thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

1.1. Theo Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

1.2. Thực hiện chuyển đổi sở hữu Tập đoàn: cổ phần hóa; bán Tập đoàn, đa dạng hóa hình thức sở hữu.

1.3. Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài Tập đoàn;

1.4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của nhà nước đối với từng trường hợp, cụ thể.

Mục III:

QUẢN LÝ DOANH THU VÀ CHI PHÍ KINH DOANH.

Điều 20. Doanh thu và thu nhập khác

1. Doanh thu của Tập đoàn bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh thông thường và doanh thu từ hoạt động tài chính.

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường là toàn bộ tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán sau khi trừ (-) khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại (nếu có chứng từ hợp lệ); giá trị các sản phẩm, hàng hóa biếu, tặng, cho, trao đổi hoặc tiêu dùng cho sản xuất trong nội bộ Tập đoàn. Doanh thu cho thuê các tài sản của Tập đoàn; Kinh phí quản lý cấp trên Tập đoàn thu được của các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quyết định của Hội đồng thành viên.

- Doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm:

+ Các khoản thu phát sinh từ tiền bản quyền, tiền lãi từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ, lãi cho thuê tài chính.

+ Lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ; tiền thu từ chuyển nhượng vốn góp; cổ tức và lợi nhuận được chia từ việc đầu tư vốn ra ngoài Tập đoàn, lợi nhuận sau thuế được chia theo vốn chủ sở hữu sau khi trừ các khoản để lại cho đơn vị bổ sung Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành, Quỹ nghiên cứu khoa học tập trung phải nộp Tập đoàn của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ; thu nhập về kinh doanh chứng khoán, công trái, trái phiếu, cổ phiếu.

Đối với các trường hợp đầu tư ra ngoài Tập đoàn, nếu Tập đoàn thu được bằng hàng hóa, sản phẩm thì tiền bán hàng hóa, sản phẩm đó được đưa vào doanh thu hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Trường hợp Tập đoàn được chia lợi nhuận trước thuế thì số tiền thu được, hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính và phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu được chia từ lợi nhuận sau thuế, Tập đoàn hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính và không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu này.

Điều kiện và thời điểm để xác định doanh thu được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa, công cụ, dụng cụ; các khoản phải trả nhưng không trả vì nguyên nhân từ phía chủ nợ; thu tiền bảo hiểm được bồi thường, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; các khoản thuế được ngân sách hoàn lại; các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa không tính trong doanh thu; giá trị quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân tặng cho công ty; các khoản thu nhập của năm trước hạch toán thiếu, năm nay mới phát hiện, khoản nợ khó đòi đã xử lý nay thu hồi được.

Điều 21. Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí khác

Chi phí hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là các khoản chi phí phát sinh liên

quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính, bao gồm:

1. Chi phí sản xuất kinh doanh:

1.1. Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực ... (dưới đây gọi tắt là vật tư) được tính theo mức tiêu hao vật tư thực tế và giá thực tế xuất kho, chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

- Mức tiêu hao: Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng các định mức tiêu hao các loại vật tư chủ yếu cho các loại sản phẩm chính trình Hội đồng thành viên quyết định và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các định mức đó.

Hàng năm Tập đoàn phải đánh giá mức tiêu hao vật tư thực tế. Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa mức tiêu hao vật tư thực tế so với định mức, Tập đoàn phải phân tích xác định nguyên nhân. Nếu tiêu hao thực tế lớn hơn định mức do nguyên nhân chủ quan thì người thực hiện phải bồi thường. Hội đồng thành viên quyết định mức bồi thường. Tiền bồi thường hạch toán vào thu nhập khác. Nếu mức tiêu hao thực tế thấp hơn định mức (chất lượng sản phẩm làm ra vẫn đảm bảo theo quy định) thì người thực hiện được khen thưởng. Mức khen thưởng không vượt quá giá trị vật tư tiết kiệm được trong năm. Hội đồng thành viên quyết định mức khen thưởng. Tiền thưởng tiết kiệm được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh. Tập đoàn phải thường xuyên rà soát lại định mức tiêu hao vật tư nhằm không ngừng hoàn thiện hệ thống định mức đã ban hành.

- Giá vật tư thực tế xuất kho, gồm:

+ Giá vật tư mua ngoài: Là giá mua ghi trên hóa đơn của người bán hàng. Nếu là vật tư tự nhập khẩu bằng ngoại tệ thì quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh, cộng (+) thuế nhập khẩu và các khoản phụ thu (nếu có) trừ (-) khoản chiết khấu thương mại, giảm giá do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất phải trừ khỏi giá mua.

Chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, bảo hiểm, hao hụt, tiền thuê kho bãi, phí gia công trước khi nhập kho (nếu có), phí chọn lọc, tái chế.

+ Giá vật tư tự chế biến gồm:

Giá vật tư thực tế xuất kho.

Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tự chế.

+ Giá vật tư thuê ngoài gia công chế biến gồm:

Giá vật tư thực tế xuất kho đem gia công.

Chi phí gia công như chi phí vận chuyển, bốc xếp và tiền trả cho người gia công.

Các loại vật tư nhập kho, xuất kho; các chi phí gia công chế biến, vận chuyển, bảo quản, thu mua ... phải có hóa đơn chứng từ theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp mua nông sản, lâm sản, thủy sản ... của người trực tiếp sản xuất không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định thì phải lập Bảng kê mua hàng

trong đó ghi rõ họ tên, địa chỉ người bán, số lượng hàng hóa, đơn giá, thành tiền, chữ ký của người bán hàng. Tổng Giám đốc Tập đoàn duyệt chi theo bảng kê và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của bảng kê.

Đối với công cụ, dụng cụ, căn cứ vào thời gian sử dụng để phân bổ giá trị vào chi phí trong thời gian không quá 2 năm.

1.2. Chi phí khấu hao tài sản cố định được tính theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

1.3. Chi phí tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động do Hội đồng thành viên quyết định theo quy định hiện hành; tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương trả cho Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc được tính theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1.4. Chi phí bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động được tính theo các chế độ hiện hành của Nhà nước.

1.5. Chi phí dịch vụ mua ngoài là các khoản chi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi, nếu kết quả kinh doanh bị lỗ thì phân bổ một phần cho năm sau nhưng không quá hai năm tài chính. Chi phí sửa chữa lớn đối với tài sản cố định đặc thù theo chu kỳ thì được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí sản xuất kinh doanh, thời điểm trích là cuối năm tài chính. Khi thực hiện sửa chữa lớn, nếu số thực chi lớn hơn số trích trước, phần chênh lệch được hạch toán vào chi phí trong năm.

- Chi giao dịch, hội họp, hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới, chi xúc tiến thương mại, quảng cáo, khuyến mại, gắn với hiệu quả sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, Tổng Giám đốc quyết định mức chi và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Các khoản chi phải có chứng từ phù hợp với quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.6. Chi phí dự phòng: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp, dự phòng trợ cấp mất việc làm, thôi việc, theo quy định tại Điều 9, Khoản 3 của Quy chế này.

1.7. Các khoản chi khác bằng tiền gồm:

- Các khoản thuế tài nguyên, thuế đất, thuế môn bài.
- Tiền thuê đất.
- Chi phí cho thuê tài sản.
- Trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động theo mức quy định của pháp luật hiện hành từ nguồn Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, nếu thiếu hạch toán vào chi phí kinh doanh.

- Đào tạo năng lực quản lý tay nghề người lao động: Đào tạo tại cơ sở đào tạo, đào tạo tại Tập đoàn, mức chi theo định mức do Nhà nước ban hành. Trường hợp chi vượt mức quy định, người quyết định chi chịu trách nhiệm.

- Chi y tế cho người lao động: Theo qui định hiện hành của Nhà nước.

- Chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ, chế thử sản phẩm mới: theo quy định hiện hành của nhà nước.

- Thưởng sáng kiến đổi mới, cải tiến kỹ thuật, quản lý và công nghệ; thưởng tăng năng suất lao động; thưởng vượt chỉ tiêu kế hoạch sản lượng. Các khoản tiền thưởng này được hạch toán vào chi phí kinh doanh với mức thưởng tối đa không quá mức hiệu quả của sáng kiến, đổi mới ... mang lại trong một năm. Hội đồng thành viên quyết định mức thưởng và phải công bố công khai các quy chế thưởng.

- Các khoản chi cho lao động nữ: Theo qui định hiện hành của Nhà nước.

- Chi phí cho công tác Đảng, đoàn thể tại Tập đoàn: Sử dụng nguồn kinh phí của tổ chức này, thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Tập đoàn theo qui định hiện hành của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi cho công tác bảo vệ môi trường.

- Các khoản chi phí bằng tiền khác.

1.8. Giá trị tài sản tồn thất thực tế theo Điều 18, nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo quy định tại Điều 16 của Quy chế này.

1.9. Chi phí bộ máy quản lý của Công ty mẹ Tập đoàn (bao gồm các Văn phòng đại diện Tập đoàn ở trong nước và nước ngoài).

1.10. Chi thường xuyên cho bộ máy của Viện nghiên cứu Cao su: Theo kế hoạch được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

1.11. Chi thường xuyên cho Trường cao đẳng công nghiệp Cao su: Theo kế hoạch được duyệt cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

1.12. Chi thường xuyên cho Trung tâm y tế Cao su: Theo kế hoạch được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

1.13. Chi cấp kinh phí y tế cho các giường Bệnh viện, giường Phòng khám đa khoa, giường Phục hồi chức năng tại các Bệnh viện, Trung tâm y tế trực thuộc các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cao su do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ theo kế hoạch được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

1.14. Chi chênh lệch tiền lương cho Công đoàn Cao su Việt Nam.

1.15. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí hoạt động tài chính, bao gồm: Các khoản chi liên quan đến đầu tư ra ngoài Tập đoàn, tiền lãi phải trả do huy động vốn, chênh lệch tỷ giá khi thanh toán, chi phí chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hóa dịch vụ, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn, giá trị vốn góp chuyển nhượng.

3. Chi phí khác, bao gồm:

3.1. Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán.

3.2. Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ kế toán.

3.3. Chi phí để thu tiền phạt; Chi phí tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

3.4. Các khoản chi phí khác phát sinh như chi phí khắc phục tổn thất do gặp rủi ro trong hoạt động kinh doanh như bão lụt, hỏa hoạn, cháy nổ....

4. Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản đã có nguồn khác đảm bảo hoặc không liên quan đến sản xuất kinh doanh sau đây:

4.1. Chi phí mua sắm xây dựng, lắp đặt tài sản cố định hữu hình, vô hình;

4.2. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư XDCB được hạch toán vào chi phí đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của các khoản đầu tư xây dựng phát sinh trước thời điểm đưa công trình vào sử dụng.

4.3. Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn; các khoản chi không có chứng từ hợp lệ.

4.4. Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật không mang danh Tập đoàn mà do cá nhân gây ra.

Điều 22. Quản lý chi phí

Tập đoàn phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí để giảm chi phí và giá thành sản phẩm nhằm tăng lợi nhuận bằng các biện pháp quản lý sau đây:

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy chế mua hàng, các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, ngành, nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, trình độ trang bị của Tập đoàn. Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong Tập đoàn biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại. Hội đồng thành viên quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Định kỳ phải tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trọng quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời.

3. Thực hiện hạch toán chi phí hoạt động kinh doanh và giá thành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ thực hiện trong kỳ theo đúng các quy định của Nhà nước.

Mục IV:

LỢI NHUẬN VÀ VIỆC SỬ DỤNG LỢI NHUẬN.

Điều 23. Lợi nhuận của Tập đoàn

Lợi nhuận thực hiện trong năm của Tập đoàn là tổng của lợi nhuận hoạt động

kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác.

1. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh bao gồm:

1.1. Chênh lệch giữa doanh thu từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ với tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ hoặc chi phí dịch vụ tiêu thụ phát sinh trong kỳ.

1.2. Chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

2. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác với chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

Điều 24. Phân phối lợi nhuận của Tập đoàn:

Tập đoàn thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 25. Mục đích sử dụng các quỹ tại Tập đoàn:

1. Các quỹ được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ - Tập đoàn:

1.1. Quỹ dự phòng tài chính công ty Mẹ Tập đoàn được dùng để:

a. Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được do thiên tai, địch họa hoặc các nguyên nhân bất khả kháng khác xảy ra trong quá trình đầu tư và kinh doanh của Công ty Mẹ Tập đoàn và các đơn vị thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ.

b. Bù đắp các khoản lỗ của các đơn vị thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ theo quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Thủ tướng Chính phủ.

1.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty mẹ Tập đoàn và đầu tư hình thành tài sản của Tập đoàn.

1.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a. Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong công ty mẹ Tập đoàn.

b. Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Tập đoàn.

c. Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Tập đoàn có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Tập đoàn.

Mức thưởng theo quy định tại Điểm a,b,c khoản này do Tổng giám đốc quyết định. Riêng điểm a cần có ý kiến của Công đoàn Công ty mẹ Tập đoàn trước khi quyết định.

1.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a. Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Tập đoàn.

b. Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Tập đoàn, phúc lợi xã hội.

c. Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong

Tập đoàn, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

d. Ngoài ra có thể sử dụng một phần Quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng Quỹ phúc lợi do Hội đồng thành viên quyết định theo đề nghị của Tổng giám đốc sau khi tham khảo ý kiến của Công đoàn Công ty mẹ Tập đoàn.

1.5. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của công ty mẹ Tập đoàn thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

1.6. Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Tập đoàn được sử dụng để thưởng cho Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc Tập đoàn. Mức thưởng do chủ sở hữu quyết định gắn với hiệu quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, trên cơ sở đề nghị của chủ tịch Hội đồng thành viên.

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải thực hiện công khai theo qui chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

Tập đoàn chỉ được chi các Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Tập đoàn sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

2. Các quỹ tập trung của công ty Mẹ - Tập đoàn:

Thực hiện theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Mục V:

CÔNG TÁC TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN:

Điều 26. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước đầu tư do chủ sở hữu giao, Tập đoàn thực hiện xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh của Tập đoàn. Chỉ tiêu kế hoạch tài chính thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 hàng năm, Tổng giám đốc xây dựng kế hoạch tài chính của năm tiếp theo trình Hội đồng thành viên phê duyệt.

2. Hội đồng thành viên quyết định kế hoạch tài chính hàng năm và báo cáo chủ sở hữu làm căn cứ giám sát và đánh giá kết quả quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh.

Điều 27. Công tác kế toán

1. Tập đoàn thực hiện chế độ kế toán đơn vị sản xuất kinh doanh theo quy định của Bộ Tài chính. Tuân thủ các quy định, nguyên tắc và phương pháp kế toán trong các văn bản pháp luật, chuẩn mực kế toán, chế độ tài chính kế toán hiện hành. Việc tuân thủ này luôn được thực hiện ở các khâu công việc như thu thập, xử lý, hạch

toán kế toán, cung cấp, phân tích thông tin và kiểm tra kế toán.

2. Tập đoàn xây dựng các quy chế về phân cấp quản lý và hạch toán kinh doanh cho các đơn vị phụ thuộc.

3. Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 dương lịch đến 31 tháng 12 cùng năm. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Tập đoàn phải lập, trình bày và gửi báo cáo tài chính, báo cáo thống kê theo chế độ hiện hành. Hội đồng thành viên Tập đoàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực các báo cáo này.

Điều 28. Báo cáo tài chính:

1. Báo cáo tài chính của Công ty mẹ Tập đoàn phải phản ánh toàn bộ tài sản, nguồn hình thành tài sản, doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc.

2. Trong vòng mười lăm (15) ngày sau khi kết thúc mỗi quý, Tổng giám đốc và kế toán trưởng phải trình Hội đồng thành viên báo cáo tài chính, trong đó chi tiết hóa hoạt động tài chính của Tập đoàn trong kỳ, có đối chiếu với kết quả dự kiến cho kỳ đó, nhấn mạnh các điểm chênh lệch trọng yếu, giải thích nguyên nhân và đề xuất các biện pháp để sửa chữa, khắc phục (nếu có).

3. Hàng năm, Tập đoàn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật về kế toán. Trong vòng chín mươi (90) ngày sau khi kết thúc năm tài chính, Hội đồng thành viên xem xét và thông qua Báo cáo tài chính năm để trình Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý Nhà nước khác theo quy định.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ Tập đoàn và các Báo cáo tài chính của Tổng công ty, công ty hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con; công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có 100% vốn thuộc sở hữu của Tập đoàn, Báo cáo tài chính của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn mà Tập đoàn nắm giữ cổ phần hoặc vốn góp chi phối (trên 50% vốn điều lệ), các đơn vị sự nghiệp.

5. Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh toàn bộ vốn, tài sản, công nợ, tình hình kinh doanh, kết quả tài chính, việc phân phối và sử dụng lợi nhuận của các đơn vị trong tập hợp Công ty mẹ - công ty con qui định tại Khoản 4 Điều này.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ các yếu tố trùng lặp về vốn, tài sản, công nợ, doanh thu, chi phí, lãi, lỗ giữa Tập đoàn và các công ty con cũng như các công ty con với nhau theo qui định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố sáu (6) chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan; chuyển đổi Báo cáo tài chính của các công ty con trước khi hợp nhất nếu công ty con sử dụng đồng tiền hạch toán khác với đồng tiền hạch toán của Tập đoàn, các vấn đề chuyển đổi khác thì thực hiện theo Chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hướng dẫn liên quan.

6. Hội đồng thành viên Tập đoàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo quyết toán tài chính của Tập đoàn và các thông tin tài chính khác.

Điều 29. Công tác kiểm toán

Tập đoàn tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ tại Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc theo yêu cầu quản lý. Tổ chức kiểm toán nội bộ của Tập đoàn chỉ kiểm toán tại các công ty con khi có quyết định của Hội đồng thành viên và phải tuân thủ Điều lệ, Quy chế tài chính của các công ty con.

Báo cáo tài chính năm của Tập đoàn và công ty con được thực hiện kiểm toán theo quy định của pháp luật. Hội đồng thành viên Tập đoàn quyết định lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính các công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ theo đề nghị của Tổng giám đốc.

Tập đoàn chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính có thẩm quyền đối với công tác tài chính của Tập đoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Giám sát và đánh giá hoạt động của các đơn vị trong Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công khai tài chính

Tập đoàn tổ chức giám sát nội bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và hướng dẫn các công ty con trong tập hợp Công ty mẹ - công ty con thực hiện giám sát nội bộ và đánh giá hiệu quả hoạt động của các công ty con này theo quy định của Nhà nước.

Tập đoàn thực hiện chế độ dân chủ ở cơ sở và chế độ công khai tình hình tài chính của Tập đoàn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Mục VI:

QUYỀN HẠN, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH.

Điều 31. Quyền hạn của Hội đồng thành viên Tập đoàn:

1. Hội đồng thành viên thực hiện chức năng quản lý Tập đoàn, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính của Tập đoàn.

2. Nhận và chịu trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn Nhà nước giao. Chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, đảm bảo thực hiện mục tiêu Nhà nước giao cho Tập đoàn.

3. Quyết định các vấn đề sau đây:

3.1. Tổ chức thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn về ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3.2. Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, quy hoạch sử dụng đất để phát triển trồng Cao su hàng năm của Tập đoàn.

4. Quyết định các mục tiêu, chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn về ngành, nghề kinh doanh của các đơn vị thành viên do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ.

5. Quyết định điều chuyển vốn, tài sản và các nguồn lực khác tại các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ và các đơn vị sự nghiệp, đơn vị phụ thuộc Tập đoàn nhưng phải đảm bảo mức vốn điều lệ của đơn vị này theo phương thức thanh toán, giá thanh toán phải được sự chấp thuận của bên có tài sản điều chuyển và bên nhận tài sản điều chuyển theo nguyên tắc bảo toàn vốn và quy định của pháp luật.

6. Quyết định đầu tư thành lập mới, tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với mức vốn điều lệ của mỗi công ty đến dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn; các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu của các công ty con do Tập đoàn nắm 100% vốn điều lệ; các đơn vị phụ thuộc tập đoàn; các chi nhánh, các văn phòng đại diện của Tập đoàn ở trong nước và ở nước ngoài; việc tiếp nhận đơn vị thành viên mới, thay đổi cơ cấu sở hữu của công ty con dẫn đến mất quyền chi phối của tập đoàn, việc tổ chức các công ty con thành tổng công ty hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - công ty con theo quy định của pháp luật, sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

7. Phê duyệt phương án để công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ góp vốn đầu tư ra ngoài công ty đó.

8. Quyết định hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc Tập đoàn quyết định các dự án đầu tư, góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp khác, bán tài sản của Tập đoàn có giá trị đến dưới 50% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của Tập đoàn được công bố tại quý gần nhất.

9. Căn cứ vào các quy định của pháp luật liên quan và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phê duyệt:

9.1. Định biên, định mức lao động của Tập đoàn và của các công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ.

9.2. Đơn giá tiền lương của Tập đoàn và của các công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ.

9.3. Định mức kinh tế kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm phù hợp với qui định của pháp luật.

10. Quyết định các hợp đồng vay, cho vay, thuê, cho thuê và hợp đồng kinh tế khác theo qui định của Bộ Luật dân sự và các qui định khác của pháp luật.

11. Quyết định hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc Tập đoàn quyết định các dự án đầu tư, góp vốn liên doanh với chủ đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, các dự án đầu tư ra nước ngoài của công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ phù hợp với các qui định của pháp luật về đầu tư.

12. Thông qua để Tổng giám đốc quyết định: Bảo lãnh cho mỗi khoản vay không vượt quá tỷ lệ (%) góp vốn của công ty mẹ trong doanh nghiệp được bảo

lãnh vay vốn và tổng các khoản bảo lãnh vay vốn không vượt quá vốn điều lệ của công ty mẹ.

13. Quyết định hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc Tập đoàn, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Tổng giám đốc hoặc giám đốc công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ quyết định phương án huy động vốn nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu và không trái với các quy định của pháp luật.

14. Cử người đại diện phần vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác theo đề nghị của Tổng giám đốc.

15. Trên cơ sở những tài liệu, số liệu đã được kiểm toán độc lập, thực hiện:

15.1. Thông qua báo cáo tài chính của Tập đoàn và các đơn vị sự nghiệp.

15.2. Thông qua báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ.

15.3. Thông qua báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con.

16. Thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế, xử lý các khoản lỗ (nếu có) theo đề nghị của Tổng giám đốc Tập đoàn phù hợp với quy định của pháp luật.

17. Quyết định hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc Tập đoàn quyết định giá bán (giá sản) các sản phẩm cao su và gỗ cao su tại các công ty do Tập đoàn đầu tư và nắm giữ 100% vốn điều lệ, phù hợp với các quy định của pháp luật.

18. Kiểm tra, giám sát Tổng giám đốc, Giám đốc các đơn vị thành viên trong việc sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, giám sát Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Tổng giám đốc Tổng công ty thuộc Tập đoàn, người đại diện phần vốn góp của Tập đoàn ở doanh nghiệp khác trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định.

19. Thực hiện quy chế giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị thành viên theo quy định của Nhà nước.

20. Quyết định các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Tập đoàn.

Điều 32. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên

1. Nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên:

1.1. Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn và nghĩa vụ được giao vì lợi ích của Nhà nước và của Tập đoàn.

1.2. Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng vốn, tài sản của Tập đoàn nhằm thu lợi riêng cho bản thân, gia đình và người khác. Không được đem cho, tặng tài sản của Tập đoàn cho bất kỳ đối tượng nào.

1.3. Hàng năm phải báo cáo về kết quả quản lý, giám sát hoạt động của Tập

đoàn, kết quả xếp hạng công ty thành viên và của Tập đoàn cho Bộ Tài chính;

1.4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm: Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên vi phạm Điều lệ Tập đoàn, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho Tập đoàn, Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tập đoàn và bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

2.1. Vi phạm pháp luật đến mức bị truy tố hoặc các trường hợp bị miễn nhiệm thay thế do Điều lệ này quy định, trong trường hợp này Hội đồng thành viên, kiểm soát viên có quyền đề nghị chủ sở hữu bổ sung thay thế thành viên Hội đồng thành viên.

2.2. Không đủ năng lực, trình độ đảm nhiệm công việc được giao, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

2.3. Không trung thực trong thực thi nhiệm vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thu lợi cho bản thân hoặc cho người khác; Báo cáo không trung thực từ hai lần trở lên hoặc một lần nhưng gây thiệt hại nghiêm trọng cho Tập đoàn.

2.4. Để Tập đoàn lỗ hai năm liên tiếp hoặc không đạt chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu giao hoặc ở trong tình trạng lỗ, lãi đan xen nhau nhưng không khắc phục được, trừ trường hợp thực hiện đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt do khách quan gây lỗ và không đạt chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận.

2.5. Trường hợp Tập đoàn lâm vào tình trạng phá sản mà Hội đồng thành viên không yêu cầu Tổng giám đốc nộp đơn yêu cầu phá sản, Tập đoàn thuộc diện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu mà Hội đồng thành viên không yêu cầu Tổng giám đốc tiến hành các thủ tục để tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu thì Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên bị miễn nhiệm.

3. Thay thế Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên trong các trường hợp:

3.1. Xin từ chức và được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản theo đúng trình tự pháp luật.

3.2. Khi có quyết định điều chuyển, nghỉ hưu hoặc bố trí công việc khác.

4. Trường hợp thay thế Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên thì trong thời hạn 60 ngày Hội đồng thành viên phải họp để kiến nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc tuyển chọn, bổ nhiệm người thay thế.

Điều 33. Quyền hạn của Tổng giám đốc:

1. Là Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn, có quyền điều hành cao nhất trong việc thực hiện các dự án đầu tư, hoạt động kinh doanh để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh do Hội đồng thành viên quy định.

2. Đề nghị với Hội đồng thành viên đề trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh vốn Điều lệ của Tập đoàn.

3. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên việc bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước tại Tập đoàn.

4. Quyết định các dự án đầu tư, phương án huy động vốn, dự án đầu tư ra ngoài Tập đoàn, phương án thanh lý, nhượng bán tài sản theo phân cấp của Hội đồng thành viên. Trình Hội đồng thành viên phê duyệt các dự án, phương án vượt thẩm quyền.

5. Xây dựng đề trình Hội đồng thành viên quyết định kế hoạch kinh doanh; các định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn sản phẩm, định mức lao động, đơn giá tiền lương, trích khấu hao, chi phí tài chính, chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật làm căn cứ điều hành hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

6. Xem xét, quyết định bảo lãnh cho mỗi khoản vay của các công ty con, công ty liên kết không vượt quá tỷ lệ (%) góp vốn của công ty mẹ trong doanh nghiệp được bảo lãnh vay vốn, tổng các khoản bảo lãnh vay vốn không vượt quá vốn điều lệ của công ty mẹ.

7. Các quyền hạn khác quy định tại Điều lệ Tập đoàn.

Điều 34. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng giám đốc Tập đoàn

1. Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn, nghĩa vụ được giao vì lợi ích của Nhà nước và của Tập đoàn.

2. Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng vốn, tài sản của Tập đoàn nhằm thu lợi riêng cho bản thân, gia đình và người khác. Không đem cho, tặng tài sản của Tập đoàn cho bất kỳ đối tượng nào.

3. Khi Tập đoàn không thanh toán được các khoản nợ phải trả, các nghĩa vụ tài sản thì phải báo cáo Hội đồng thành viên, đồng thời phải thông báo cho các chủ nợ biết và tìm các giải pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Tập đoàn; không được tăng lương, trả tiền thưởng cho người lao động, cán bộ quản lý Tập đoàn. Nếu không thực hiện các biện pháp này mà gây thiệt hại cho các chủ nợ thì phải chịu trách nhiệm cá nhân về các thiệt hại đó.

4. Trường hợp vi phạm Điều lệ Tập đoàn, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho Tập đoàn và Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tập đoàn. Hội đồng thành viên quyết định mức bồi thường.

5. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng thành viên và trước pháp luật trong việc điều hành hoạt động của Tập đoàn.

6. Chịu trách nhiệm và thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản vốn huy động và các nguồn vốn khác của Tập đoàn; chịu trách nhiệm vật chất đối với những thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho Tập đoàn.

7. Lập và trình Hội đồng thành viên thông qua Báo cáo tài chính của Tập đoàn. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu báo cáo tài chính và các thông tin tài chính khác.

8. Tổng giám đốc bị miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp sau đây:

8.1. Đề Tập đoàn lỗ hai năm liên tiếp hoặc không đạt chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu do chủ sở hữu giao hoặc ở trong tình trạng lỗ, lãi đan xen nhau nhưng không khắc phục được, trừ các trường hợp sau: lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lỗ theo kế hoạch do đầu tư, đổi mới công nghệ theo nghị quyết hoặc quyết định của Hội đồng thành viên; lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư có lý do khách quan được giải trình và đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

8.2. Tập đoàn lâm vào tình trạng phá sản nhưng không nộp đơn yêu cầu phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

8.3. Không hoàn thành các nhiệm vụ hoặc chỉ tiêu do Hội đồng thành viên giao.

8.4. Không trung thực trong thực thi các quyền hạn hoặc lạm dụng địa vị, quyền hạn để thu lợi cho bản thân hoặc cho người khác; báo cáo không trung thực tình hình tài chính của Tập đoàn.

8.5. Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

8.6. Vi phạm pháp luật đến mức bị truy tố hoặc các trường hợp bị miễn nhiệm thay thế do Điều lệ này quy định.

9. Trường hợp đề Tập đoàn thua lỗ hoặc tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước năm sau giảm hơn năm trước hoặc không đạt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận được giao, không đảm bảo tiền lương tối thiểu cho người lao động thì bị hạ tiền lương, không được thưởng.

10. Bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật tùy theo mức độ vi phạm đối với các hành vi:

10.1. Vi phạm chế độ quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và chế độ khác chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

10.2. Quyết định các dự án đầu tư không hiệu quả, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư không đúng kế hoạch, kéo dài dẫn đến chậm thu hồi vốn, không thu hồi được vốn, không trả được nợ.

11. Hàng năm, Tổng giám đốc Tập đoàn phải báo cáo về kết quả điều hành hoạt động của Tập đoàn gửi Hội đồng thành viên và Thủ tướng Chính phủ.

12. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Điều lệ Tập đoàn và pháp luật.

Chương III

QUAN HỆ TÀI CHÍNH GIỮA TẬP ĐOÀN VỚI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT, ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC, CÔNG TY TỰ NGUYỆN LIÊN KẾT.

Điều 35. Mỗi quan hệ tài chính giữa Tập đoàn với các đơn vị sự nghiệp:

1. Đơn vị sự nghiệp thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị sự nghiệp hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao. Đơn vị được tạo nguồn thu từ việc thực hiện các hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ với các đơn vị trong và ngoài Tập đoàn.

2. Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp quyết định các dự án đầu tư, các hợp đồng mua, bán tài sản, hợp đồng thuê, cho thuê, hợp đồng vay, cho vay và các hợp đồng khác theo Quy chế phân cấp hoặc ủy quyền của Hội đồng thành viên Tập đoàn phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 36. Mỗi quan hệ tài chính giữa Tập đoàn với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn đầu tư 100% vốn điều lệ

1. Đối với công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn đầu tư 100% vốn điều lệ, Tập đoàn có quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm như sau:

1.1. Yêu cầu công ty con cung cấp kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính và các báo cáo để Tập đoàn quản lý vốn đầu tư của mình tại công ty để Tập đoàn thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ và Quy chế tài chính của Tập đoàn.

1.2. Được bảo lãnh cho công ty con vay vốn tại các tổ chức tín dụng thông qua hợp đồng kinh tế ký kết với các công ty con theo quy định của pháp luật;

1.3. Quyết định điều chỉnh vốn điều lệ, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty con cho các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

1.4. Phê duyệt các dự án đầu tư mở rộng, hợp tác liên doanh trong và ngoài nước. Phân cấp cho công ty con quyết định các dự án đầu tư theo nội dung quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty con đã được Hội đồng thành viên Tập đoàn phê duyệt.

2. Về phân cấp quyết định các dự án đầu tư (thực hiện theo quy định riêng).

3. Đối với các phương án huy động vốn, phương án nhượng bán tài sản, phương án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp của công ty con có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản ghi trên sổ kế toán của công ty con, công ty con phải trình Tập đoàn xem xét quyết định trước khi thực hiện.

Tổng Giám đốc Tập đoàn xét duyệt các phương án này. Giám đốc công ty con tổ chức thực hiện phương án đã được duyệt. Hình thức, phương thức huy động vốn, phương thức đầu tư ra ngoài doanh nghiệp; trình tự, phương thức nhượng bán tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Tập đoàn không trực tiếp rút vốn đã đầu tư vào công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do Tập đoàn đầu tư 100% vốn điều lệ. Việc rút vốn chỉ được thực hiện thông qua phương thức bán lại số vốn đã đầu tư cho các tổ chức, cá nhân khác. Trường hợp tổ chức lại hoặc điều chỉnh vốn điều lệ của công ty con, Tập đoàn được trực tiếp rút vốn đã đầu tư vào các công ty con này trên cơ sở phải đảm bảo đủ vốn điều lệ và khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của

các công ty con đó.

5. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm và việc trích lập, sử dụng các quỹ của công ty con.

Lợi nhuận thực hiện của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn đầu tư 100% vốn điều lệ, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và bù đắp các khoản lỗ năm trước không được trừ vào lợi nhuận trước thuế, Tập đoàn quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau thuế của công ty con theo hướng sau:

5.1. Trích 10% lập quỹ dự phòng tài chính. Khi số dư quỹ này bằng 25% vốn điều lệ thì không phải trích nữa.

5.2. Sau khi trừ khoản trích tại Điểm 5.1 Điều này, phần lợi nhuận còn lại được dùng để:

- Phân phối theo tỷ lệ giữa vốn thuộc chủ sở hữu đầu tư tại công ty và vốn công ty tự huy động bình quân trong năm theo quy định của Bộ Tài chính.

- Trích tối thiểu 30% bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển cho công ty con từ nguồn lợi nhuận được phân phối theo vốn tự huy động;

- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty theo quy định hiện hành.

- Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi từ lợi nhuận còn lại theo kết quả phân loại doanh nghiệp; mức trích theo qui định của Bộ Tài chính.

- Phần còn lại Tập đoàn quyết định để lại tiếp tục bổ sung Quỹ đầu tư phát triển cho công ty con hoặc điều động về Tập đoàn để hình thành doanh thu tài chính của Tập đoàn.

6. Về chế độ báo cáo tài chính của công ty con với Tập đoàn

Tập đoàn có thể yêu cầu công ty con lập các báo cáo quản trị khác theo yêu cầu quản lý của Tập đoàn. Ngoài ra, Tập đoàn có thể tự tổ chức việc kiểm tra báo cáo tài chính của công ty con hoặc thuê tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của công ty con trong trường hợp cần thiết.

7. Tổ chức giám sát, theo dõi và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty con, hoạt động quản lý và điều hành của Chủ tịch và Giám đốc công ty con theo quy định.

Điều 37. Mối quan hệ tài chính giữa Tập đoàn với các công ty con có phần vốn góp chi phối (trên 50%) của Tập đoàn

1. Tập đoàn thực hiện quản lý phân vốn đầu tư tại các công ty con theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Tập đoàn. Hội đồng thành viên Tập đoàn là chủ sở hữu số vốn đã đầu tư vào các công ty con này và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông (đối với công ty cổ phần) hoặc chủ sở hữu góp vốn (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn).

2. Tập đoàn có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm đối với công ty con như sau:

2.1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cổ đông chi phối hoặc thành viên góp vốn chi phối thông qua đại diện của mình tại công ty con theo quy định của pháp luật có liên quan, Điều lệ của Tập đoàn, Điều lệ công ty con.

2.2. Cử người đại diện để thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông.

2.3. Cử, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật người đại diện phần vốn đầu tư của Tập đoàn tại doanh nghiệp khác (gọi tắt là người đại diện), quyết định tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và các vấn đề đãi ngộ đối với người đại diện, trừ trường hợp người đại diện đã được hưởng lương từ doanh nghiệp khác.

2.4. Yêu cầu người đại diện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình kết quả kinh doanh, tình hình tài chính, các nội dung khác có liên quan đến việc quản lý, giám sát tính hiệu quả của phần vốn góp tại công ty con; Tùy theo mức độ chi phối, Tập đoàn có thể yêu cầu công ty con lập các báo cáo quản trị khác theo yêu cầu quản lý của Tập đoàn. Ngoài ra, Tập đoàn có thể tự tổ chức việc kiểm tra báo cáo tài chính của công ty con hoặc thuê tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của công ty con trong trường hợp cần thiết và phù hợp với các quy định tại Điều lệ của công ty con.

2.5. Giao nhiệm vụ và chỉ đạo người đại diện bảo vệ quyền lợi, lợi ích của Tập đoàn, người đại diện báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người đại diện, nhất là trong việc định hướng công ty con có vốn góp chi phối của Tập đoàn thực hiện các mục tiêu, chiến lược của Tập đoàn.

2.6. Kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện, phát hiện những thiếu sót, yếu kém của người đại diện để ngăn chặn chấn chỉnh kịp thời.

2.7. Quyết định hoặc trình người có thẩm quyền quyết định việc đầu tư tăng vốn hoặc thu hồi vốn của Tập đoàn vào công ty con phù hợp với pháp luật và điều lệ của công ty con.

2.8. Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư.

2.9. Giám sát việc thu hồi vốn đầu tư vào công ty con, việc thu lợi tức được chia từ công ty con.

2.10. Giám sát việc thu hồi vốn nhà nước cho người lao động vay để mua cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

2.11. Bảo lãnh cho công ty con vay vốn theo tỷ lệ vốn góp của Tập đoàn tại công ty con đó để vay vốn của các tổ chức tín dụng thông qua hợp đồng kinh tế ký kết với các công ty con theo quy định của pháp luật.

2.12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Tập đoàn có trách nhiệm đầu tư đầy đủ vốn điều lệ cho công ty con theo quy định của pháp luật. Tập đoàn chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty con trong phạm vi số vốn đã đầu tư vào công ty con.

4. Phân cấp quyết định các dự án đầu tư: các công ty con quyết định các dự án

đầu tư theo Điều lệ công ty và Quy chế quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước.

5. Việc dùng cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn để tăng vốn đầu tư vào công ty con do Hội đồng thành viên Tập đoàn xem xét, quyết định phù hợp với Điều lệ của công ty con.

6. Các quan hệ về kinh tế giữa Tập đoàn với công ty con được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế.

7. Tập đoàn có quyền yêu cầu công ty con lập báo cáo tài chính hàng quý, năm gửi Tập đoàn và các cơ quan có liên quan theo quy định hiện hành.

Điều 38. Mọi quan hệ tài chính giữa Tập đoàn và đơn vị phụ thuộc

1. Các đơn vị phụ thuộc Tập đoàn không có vốn và tài sản riêng. Toàn bộ vốn và tài sản tại đơn vị phụ thuộc thuộc sở hữu của Tập đoàn. Tập đoàn có thể phân cấp, ủy quyền cho các đơn vị phụ thuộc thực hiện một số nhiệm vụ trong công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán. Việc phân cấp, ủy quyền thực hiện thông qua các quy chế về tổ chức, hoạt động được Tổng Giám đốc Tập đoàn ban hành bằng văn bản phổ biến tới từng đơn vị phụ thuộc.

2. Trường hợp đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Tập đoàn góp vốn vào doanh nghiệp khác thì Tập đoàn là chủ sở hữu và quản lý phần vốn góp này.

3. Tập đoàn thực hiện chế độ hạch toán tập trung. Kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị phụ thuộc được thể hiện trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

Điều 39. Mọi quan hệ tài chính giữa Tập đoàn với công ty liên kết

1. Công ty liên kết là các công ty có phần vốn góp không chi phối của Tập đoàn hoặc liên kết theo các nội dung của Hợp đồng liên kết. Các công ty liên kết hoạt động theo luật pháp tương ứng với từng loại hình công ty và Điều lệ tổ chức hoạt động của công ty này.

2. Đối với trường hợp Tập đoàn nắm giữ tỷ lệ cổ phần thấp tại doanh nghiệp khác thì có thể quyết định không cử người đại diện phần vốn đầu tư của Tập đoàn vào doanh nghiệp khác. Trường hợp này Tập đoàn phải tổ chức công việc theo dõi được số vốn đã đầu tư, số cổ tức bằng cổ phiếu, bằng tiền, lợi nhuận được chia từ phần vốn đầu tư, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, cổ phiếu thưởng tại doanh nghiệp này và phân công người thực hiện các quyền của cổ đông, người góp vốn theo quy định tại điều lệ của doanh nghiệp khác.

3. Tập đoàn là chủ sở hữu phần vốn đã đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông (đối với doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty cổ phần) hoặc người góp vốn (đối với doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn).

4. Trường hợp Tập đoàn có phần vốn góp và có quyền đồng kiểm soát tương ứng với các đối tác góp vốn khác trong công ty liên kết thì Tập đoàn gọi là bên góp vốn liên doanh. Các bên góp vốn liên doanh hợp tác với nhau trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng. Quyền và nghĩa vụ của các bên góp vốn liên doanh được thể hiện trong hợp đồng hợp tác kinh doanh theo các hình thức liên doanh.

5. Thu nhập từ hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được thực hiện thông qua Hợp đồng kinh tế và phải thanh toán như đối với các pháp nhân khác.

6. Bảo lãnh cho các công ty liên kết vay vốn theo tỷ lệ vốn góp của Tập đoàn tại các công ty đó để vay vốn của các tổ chức tín dụng thông qua hợp đồng kinh tế ký kết với các công ty liên kết theo quy định của pháp luật

Điều 40. Mối quan hệ tài chính giữa Tập đoàn với công ty tự nguyện liên kết

1. Công ty tự nguyện liên kết bao gồm các công ty ở trong nước và các công ty ở nước ngoài, là doanh nghiệp không có cổ phần, vốn góp của Tập đoàn nhưng tự nguyện liên kết với Tập đoàn trên cơ sở thỏa thuận hoặc hợp đồng liên kết.

2. Công ty tự nguyện liên kết chịu sự ràng buộc về quyền, nghĩa vụ với Tập đoàn và các đơn vị thành viên khác của Tập đoàn theo thỏa thuận hoặc hợp đồng.

3. Tập đoàn quan hệ với công ty tự nguyện liên kết thông qua hợp đồng hoặc thỏa thuận về: định hướng và lựa chọn công nghệ; nghiên cứu và phát triển thị trường; phát triển diện tích trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su; đầu tư, kinh doanh; liên kết nghiên cứu khoa học công nghệ và phát triển nguồn nhân lực; sử dụng thương hiệu chung của Tập đoàn trong kinh doanh và các hoạt động khác.

Điều 41. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện phần vốn đầu tư của Tập đoàn tại doanh nghiệp khác

1. Đại diện Tập đoàn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh tại công ty con, công ty liên kết và doanh nghiệp khác. Trường hợp Tập đoàn nắm giữ cổ phần hoặc vốn góp chi phối của công ty con thì người đại diện sử dụng quyền chi phối để định hướng công ty con thực hiện mục tiêu chiến lược và những vấn đề quan trọng khác do Tập đoàn giao.

2. Tham gia ứng cử vào các chức danh quản lý, điều hành của công ty con, công ty liên kết và doanh nghiệp khác theo Điều lệ của doanh nghiệp đó.

3. Theo dõi và giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con, công ty liên kết và doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp đó.

4. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều lệ này và theo yêu cầu của Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Tập đoàn.

5. Thực hiện nhiệm vụ do Hội đồng thành viên Tập đoàn giao. Xin ý kiến Hội đồng thành viên Tập đoàn bằng văn bản để Hội đồng thành viên có nghị quyết hoặc quyết định trước khi tham gia biểu quyết tại Đại hội cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên của công ty con, công ty liên kết về phương hướng, chiến lược phát triển dài hạn và hàng năm; bổ nhiệm; miễn nhiệm các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch, ủy viên Hội đồng quản trị), Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), kế toán trưởng; sửa đổi, bổ sung điều lệ, tăng, giảm vốn điều lệ, lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính;

chia cổ tức, mua, bán tài sản hoặc huy động vốn giá trị lớn cần có biểu quyết của cổ đông hoặc thành viên góp vốn. Trường hợp nhiều người cùng là đại diện của Tập đoàn tham gia Hội đồng quản trị của công ty có vốn góp của Tập đoàn thì Hội đồng thành viên chỉ định người chịu trách nhiệm chính để chủ trì tổ chức bàn bạc, thống nhất ý kiến và xin ý kiến của Hội đồng thành viên Tập đoàn trước khi biểu quyết.

6. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên Tập đoàn về quản lý cổ phần, vốn góp, hiệu quả sử dụng vốn góp của Tập đoàn tại doanh nghiệp được giao trực tiếp quản lý phần vốn góp và việc thực hiện nhiệm vụ do Tập đoàn giao. Trường hợp không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định, lợi dụng quyền đại diện cổ phần, vốn góp, thiếu trách nhiệm gây thiệt hại cho Tập đoàn thì phải chịu trách nhiệm về sai phạm và bồi thường thiệt hại vật chất theo quy định của pháp luật và Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

7. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ của doanh nghiệp được giao quản lý phần vốn góp của Tập đoàn và nhiệm vụ do Tập đoàn giao.

Điều 42. Tiền lương, thưởng, quyền lợi, tiêu chuẩn và chế độ báo cáo người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác

1. Tiền lương, thưởng, quyền lợi của người đại diện: Thực hiện theo quy định hiện hành và các văn bản hướng dẫn của cơ quan thẩm quyền.

2. Tiêu chuẩn của người đại diện:

- Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam;
- Có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe đảm đương nhiệm vụ;
- Hiểu biết pháp luật, có ý thức chấp hành luật pháp;
- Có trình độ chuyên môn về tài chính doanh nghiệp hoặc lĩnh vực kinh doanh của các doanh nghiệp và tổ chức quản lý doanh nghiệp, có trình độ ngoại ngữ đủ để đáp ứng yêu cầu công việc được giao.

- Không là bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột của các thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc của Tập đoàn, Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của doanh nghiệp có cổ phần hoặc vốn góp của Tập đoàn mà người đó được giao trực tiếp quản lý cổ phần hoặc vốn góp; Không có quan hệ góp vốn thành lập doanh nghiệp, cho vay vốn, ký kết hợp đồng mua bán với doanh nghiệp có cổ phần hoặc vốn góp của Tập đoàn mà người đó được cử trực tiếp quản lý, trừ trường hợp có cổ phần tại doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá.

Người đại diện được tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc của doanh nghiệp khác phải có tiêu chuẩn và điều kiện tương ứng như thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của pháp luật;

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp.

3. Chế độ báo cáo của người đại diện:

3.1. Định kỳ hàng quý và cuối năm, tổng hợp chỉ tiêu tài chính theo phụ lục số 7 kèm theo thông tư 117/2010/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn cơ chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và các văn bản pháp luật có liên quan; phân tích, đánh giá kết quả kinh doanh, tình hình quản lý và sử dụng vốn tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán, phân chia lợi tức và các quyền lợi khác, kiến nghị biện pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nhằm nâng cao hiệu quả vốn đầu tư tại doanh nghiệp khác. Báo cáo gửi Tập đoàn chậm nhất là 15 ngày sau khi doanh nghiệp khác gửi báo cáo tài chính (quý, năm) theo quy định hiện hành.

3.2. Báo cáo cho tình hình doanh nghiệp trong các trường hợp có những vấn đề lớn phát sinh ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp khác hoặc các vấn đề cần có ý kiến chỉ đạo của Tập đoàn hoặc khi Tập đoàn yêu cầu.

Chương IV:

KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

Điều 43. Khen thưởng, kỷ luật

Khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, các phó Tổng Giám đốc và Trưởng các ban chức năng và thành viên khác trong Tập đoàn được thực hiện theo quy định của Quy chế này và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Chương V:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Triển khai thực hiện

1. Hội đồng thành viên Tập đoàn căn cứ vào Quy chế này chỉ đạo Công ty mẹ thực hiện.

2. Ngoài việc thực hiện các quy định trong Quy chế tài chính này, Tập đoàn phải thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý tài chính đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu

3. Trong trường hợp các quy định của pháp luật hiện hành thay đổi dẫn đến mâu thuẫn với quy định của Quy chế này thì Tập đoàn phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý tài chính này, Hội đồng thành viên Tập đoàn trình Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt.

5. Đối với các cơ chế tài chính đặc thù, Tập đoàn thực hiện theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 45. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Các quy định khác của Tập đoàn trước đây trái với Quy chế này đều bãi bỏ.
3. Các công ty con căn cứ Quy chế này, Điều lệ của công ty con và các văn bản pháp luật liên quan để xây dựng Quy chế tài chính của công ty con./.

Bộ Tài chính